

Tổng hợp kiến thức về Danh động từ (Gerunds) và Động từ nguyên mẫu (Infinitives)

Trong tiếng Anh, Danh động từ và Động từ nguyên mẫu là hai dạng động từ rất phổ biến, thường gây nhầm lẫn cho người học. Việc nắm vững cách sử dụng của chúng là vô cùng quan trọng để viết và nói tiếng Anh một cách tự nhiên và chính xác.

I. Danh động từ (Gerund)

1. Định nghĩa và cách thành lập

Danh động từ là một dạng của động từ nhưng có chức năng như một danh từ. Nó được thành lập bằng cách thêm đuôi "-ing" vào sau động từ nguyên mẫu.

- **Công thức:** V-ing
- **Ví dụ:** learn → learning, swim → swimming, play → playing.

2. Chức năng của Danh động từ

Danh động từ có thể đóng nhiều vai trò trong câu, tương tự như một danh từ.

a. Làm chủ ngữ (Subject)

- **Cấu trúc:** V-ing + V (chia theo ngôi số ít) + ...
- **Giải thích:** Danh động từ đứng đầu câu và làm chủ ngữ cho động từ chính.
- **Ví dụ:**

- **Reading** books helps me relax. (Việc đọc sách giúp tôi thư giãn.)
- **Learning** a new language is challenging. (Học một ngôn ngữ mới thì đầy thử thách.)

b. Làm tân ngữ trực tiếp của động từ (Direct Object)

- **Cấu trúc:** S + V + V-ing
- **Giải thích:** Danh động từ đứng sau một số động từ nhất định.
- **Ví dụ:**
 - She enjoys **listening** to classical music. (Cô ấy thích nghe nhạc cổ điển.)
 - They finished **decorating** the room before the party. (Họ đã trang trí xong căn phòng trước bữa tiệc.)

c. Làm tân ngữ của giới từ (Object of a preposition)

- **Cấu trúc:** S + V + preposition + V-ing
- **Giải thích:** Danh động từ đứng sau các giới từ như in, on, at, about, for, from, with...
- **Ví dụ:**
 - He is interested in **watching** horror movies. (Anh ấy hứng thú với việc xem phim kinh dị.)
 - Thank you for **helping** me. (Cảm ơn vì đã giúp tôi.)

d. Làm bổ ngữ cho chủ ngữ (Subject Complement)

- **Cấu trúc:** S + be + V-ing

- **Giải thích:** Danh động từ đứng sau động từ "to be" để bổ nghĩa cho chủ ngữ.

- **Ví dụ:**

- My hobby is **collecting** stamps. (Sở thích của tôi là sưu tầm tem.)
- Her biggest dream is **traveling** around the world. (Ước mơ lớn nhất của cô ấy là đi du lịch vòng quanh thế giới.)

3. Các động từ theo sau bởi Danh động từ (Verbs followed by Gerunds)

Một số động từ phổ biến được theo sau bởi V-ing:

- admit (thừa nhận)
- avoid (tránh)
- consider (xem xét)
- delay (trì hoãn)
- deny (phủ nhận)
- dislike (không thích)
- enjoy (thích thú)
- finish (hoàn thành)
- keep (tiếp tục)
- mind (phiền)
- miss (bỏ lỡ)
- practice (luyện tập)
- quit (từ bỏ)

- suggest (gợi ý)

Ví dụ:

- He admitted **stealing** the money. (Anh ta thừa nhận đã lấy cắp tiền.)
- Would you mind **closing** the window? (Bạn có phiền đóng cửa sổ lại không?)
- We should practice **speaking** English every day. (Chúng ta nên luyện tập nói tiếng Anh mỗi ngày.)

4. Các cấu trúc khác đi với Danh động từ

- **be busy V-ing**: bận rộn làm gì. (She is busy **preparing** for her exam.)
- **can't help / can't stand / can't bear V-ing**: không thể không / không thể chịu được việc gì. (I can't help **laughing** at his jokes.)
- **It's no use / It's no good V-ing**: Vô ích khi làm gì. (It's no use **crying** over spilt milk.)
- **spend/waste + time/money + V-ing**: dành/lãng phí thời gian/tiền bạc làm gì. (He spent two hours **doing** his homework.)
- **look forward to V-ing**: mong chờ làm gì. (I'm looking forward to **seeing** you again.)

II. Động từ nguyên mẫu (Infinitive)

1. Động từ nguyên mẫu có "to" (To-infinitive)

Đây là dạng nguyên mẫu của động từ có "to" đứng trước.

a. Chức năng của To-infinitive

- **Làm chủ ngữ: To V + V (chia theo ngôi số ít) + ...** (Thường ít trang trọng hơn Gerund làm chủ ngữ). Ví dụ: **To learn** is important. (Việc học là quan trọng.)
- **Làm tân ngữ của động từ: S + V + to V.** Ví dụ: I want **to go** home. (Tôi muốn về nhà.)
- **Làm bổ ngữ cho chủ ngữ: S + be + to V.** Ví dụ: His plan is **to travel** to Japan. (Kế hoạch của anh ấy là đi du lịch Nhật Bản.)
- **Đứng sau tính từ: S + be + adj + to V.** Ví dụ: It's difficult **to understand** this problem. (Thật khó để hiểu vấn đề này.)
- **Chỉ mục đích: S + V + ... + to V.** Ví dụ: She went to the library **to borrow** some books. (Cô ấy đến thư viện để mượn vài cuốn sách.)

b. Các động từ theo sau bởi To-infinitive

Một số động từ phổ biến được theo sau bởi to-V:

- agree (đồng ý)
- decide (quyết định)
- demand (yêu cầu)
- expect (mong đợi)
- hope (hy vọng)
- learn (học)
- manage (xoay xở)

- offer (đề nghị)
- plan (lên kế hoạch)
- promise (hứa)
- refuse (từ chối)
- seem (dường như)
- want (muốn)
- wish (ước)

Ví dụ:

- He promised **to call** me back. (Anh ấy đã hứa sẽ gọi lại cho tôi.)
- They decided **to sell** their house. (Họ đã quyết định bán nhà.)

c. Cấu trúc V + O + to V

- **Công thức:** S + V + O + to V
- **Giải thích:** Một số động từ yêu cầu một tân ngữ trước khi có to-infinitive.
- **Các động từ thường gặp:** advise (khuyên), allow (cho phép), ask (yêu cầu), encourage (khuyến khích), force (bắt buộc), invite (mời), order (ra lệnh), persuade (thuyết phục), tell (bảo), want (muốn), warn (cảnh báo).
- **Ví dụ:**
 - My doctor advised me **to eat** more vegetables. (Bác sĩ khuyên tôi ăn nhiều rau hơn.)

- She persuaded him **to join** the team. (Cô ấy đã thuyết phục anh ấy tham gia đội.)

2. Động từ nguyên mẫu không "to" (Bare Infinitive)

Đây là dạng động từ nguyên mẫu không có "to" đi kèm.

a. Theo sau động từ khiếm khuyết (Modal Verbs)

- **Cấu trúc:** S + Modal Verb + V (bare)
- **Các động từ khiếm khuyết:** can, could, may, might, must, shall, should, will, would.
- **Ví dụ:**
 - You must **finish** your homework before going out. (Bạn phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi đi chơi.)
 - I can **speak** three languages. (Tôi có thể nói ba thứ tiếng.)

b. Theo sau các động từ chỉ giác quan (Verbs of Perception)

- **Cấu trúc:** S + see/hear/feel/watch/notice + O + V (bare)
- **Giải thích:** Diễn tả hành động được chứng kiến hoặc cảm nhận từ đầu đến cuối.
- **Ví dụ:**
 - I saw him **cross** the street. (Tôi thấy anh ta băng qua đường - thấy toàn bộ hành động.)
 - We heard them **sing** a song. (Chúng tôi nghe họ hát một bài hát.)

c. Theo sau "let", "make", "help"

• Cấu trúc:

- **S + let + O + V (bare)** (cho phép ai làm gì)
- **S + make + O + V (bare)** (bắt, khiến ai làm gì)
- **S + help + (O) + (to) V** (giúp ai làm gì - help có thể đi với cả bare-inf và to-inf)

• Ví dụ:

- My parents let me **stay** out late on weekends. (Bố mẹ cho phép tôi đi chơi về muộn vào cuối tuần.)
- The teacher made us **rewrite** the essay. (Giáo viên bắt chúng tôi viết lại bài luận.)
- Can you help me **(to) carry** this box? (Bạn có thể giúp tôi mang cái hộp này không?)

d. Theo sau "had better" và "would rather"

• Cấu trúc:

- **S + had better + V (bare)** (tốt hơn nên làm gì)
- **S + would rather + V (bare) + (than + V (bare))** (thà làm gì còn hơn)

• Ví dụ:

- You had better **tell** him the truth. (Bạn tốt hơn nên nói cho anh ta sự thật.)

- I would rather **stay** home than **go** out tonight. (Tôi thà ở nhà còn hơn đi chơi tối nay.)

III. Động từ theo sau bởi cả Gerund và To-infinitive

1. Nghĩa không đổi hoặc thay đổi không đáng kể

Các động từ: **begin, start, continue, like, love, hate, prefer**. Với các động từ này, bạn có thể dùng V-ing hoặc to-V mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu.

- It started **to rain**. = It started **raining**. (Trời bắt đầu mưa.)
- I love **to play** chess. = I love **playing** chess. (Tôi yêu thích chơi cờ.)

2. Nghĩa thay đổi hoàn toàn

Đây là phần quan trọng và dễ gây nhầm lẫn nhất. Cần phân biệt rõ ý nghĩa của động từ khi đi với V-ing và to-V.

Động từ	Theo sau bởi Gerund (V-ing)	Theo sau bởi To-infinitive (to-V)
Remember	Nhớ đã làm gì (hành động trong quá khứ). Ví dụ: <i>I remember meeting him somewhere before. (Tôi nhớ đã gặp anh ta ở đâu đó rồi.)</i>	Nhớ phải làm gì (nhiệm vụ, bổn phận). Ví dụ: <i>Remember to lock the door when you leave. (Nhớ khóa cửa khi bạn rời đi.)</i>
Forget	Quên đã làm gì (hành động trong quá khứ). Ví dụ: <i>I'll never forget seeing the Eiffel Tower for the first time. (Tôi sẽ không bao giờ quên lần đầu tiên nhìn thấy tháp Eiffel.)</i>	Quên phải làm gì (nhiệm vụ, bổn phận). Ví dụ: <i>Don't forget to buy milk on your way home. (Đừng quên mua sữa trên đường về nhà.)</i>
Regret	Hối tiếc vì đã làm gì. Ví dụ: <i>He regrets shouting at his sister. (Anh ấy hối hận vì đã la mắng em gái.)</i>	Lấy làm tiếc khi phải thông báo (một tin xấu). Ví dụ: <i>We regret to inform you that your application has been rejected. (Chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng đơn của bạn đã bị từ chối.)</i>

Động từ	Theo sau bởi Gerund (V-ing)	Theo sau bởi To-infinitive (to-V)
Try	Thử làm gì (để xem kết quả). Ví dụ: <i>You should try eating this cake. It's delicious. (Bạn nên thử ăn cái bánh này. Nó ngon lắm.)</i>	Cố gắng, nỗ lực làm gì (thường là việc khó). Ví dụ: <i>I tried to open the window, but it was stuck. (Tôi đã cố gắng mở cửa sổ nhưng nó bị kẹt.)</i>
Stop	Dừng hẳn việc đang làm. Ví dụ: <i>The doctor told him to stop smoking. (Bác sĩ bảo anh ta ngừng hẳn việc hút thuốc.)</i>	Dừng lại để làm một việc khác. Ví dụ: <i>He stopped on the way to buy a newspaper. (Anh ấy dừng lại trên đường để mua một tờ báo.)</i>
Need	Cần được làm gì (nghĩa bị động). Ví dụ: <i>My car needs washing. (= My car needs to be washed.) (Xe của tôi cần được rửa.)</i>	Cần phải làm gì (nghĩa chủ động). Ví dụ: <i>I need to wash my car. (Tôi cần phải rửa xe.)</i>

Động từ	Theo sau bởi Gerund (V-ing)	Theo sau bởi To-infinitive (to-V)
Go on	Tiếp tục làm việc đang làm. Ví dụ: <i>She went on talking for hours. (Cô ấy tiếp tục nói chuyện hàng giờ liền.)</i>	Tiếp tục làm một việc mới (sau khi hoàn thành việc trước). Ví dụ: <i>After finishing her speech, she went on to answer questions. (Sau khi kết thúc bài phát biểu, bà ấy tiếp tục trả lời các câu hỏi.)</i>